TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **09**/2018/KDTM-ST
Ngày: 04/10/2018
Về TC Hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thị Phương Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Hường, bà Vũ Thị Khuôn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Diệu Linh- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương*, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa*: Bà Đỗ Vân Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2018/TLST-KDTM ngày 03/7/2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐXXST-KDTM ngày 30/8/2018 và Quyết định hoãn phiên toà số 52/2018/QĐST-KDTM ngày 17/9/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP Đ (B)**.

Địa chỉ trụ sở: Đường H, quận H, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T- Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Tú: ông Nguyễn Văn T- Giám đốc B chi nhánh Hải Dương *(Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng số 8695/QĐ-B ngày 28/10/2016))*.

Người được ông T uỷ quyền lại *(Hợp đồng ủy quyền lại ngày 15/6/2018))*:

- Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số 4/18 phố Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Ông **Bùi Nam T**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số 2/60 phố Q, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Trọng Q**- Luật sư của Văn phòng luật sư A thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông **Trương Nho T**, sinh năm 1972 và **Trần Thị Thu H**, sinh năm 1973. Đều có địa chỉ: Số 6/80 Q, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên toà có mặt ông T, ông T, ông Q; vắng mặt ông T, bà H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 15/6/2018 và trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, người đại diện của nguyên đơn trình bày: Trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, ngày 30/10/2015, Ngân hàng TMCP Đ *(B)* và ông Trương Nho T, bà Trần Thị Thu H đã xác lập Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1560772/HĐTD cùng Điều khoản và điều kiện vay (đính kèm hợp đồng tín dụng) với nội dung B cho ông T, bà H vay số tiền 850.000.000đ để bổ sung vốn mua hàng; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên; lãi suất vay (lãi suất trong hạn) là 10.5%/năm; lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất, kế hoạch trả nợ, biện pháp bảo đảm nghĩa vụ của bên vay và các nội dung khác.

Tài sản thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của ông T, bà H với B gồm: 66.7m2 đất ở thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 16 và ngôi nhà 03 tầng bê tông cốt thép xây dựng trên đất; vị trí nhà, đất: Số 6/80 Q, phường Q, thành phố H. Giấy tờ về tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM640682, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00159 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 29/12/2008 đứng tên ông Trương Nho T và bà Trần Thị Thu H theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2020/2011/HĐTC ngày 27/01/2011 *(sau đây viết tắt là Hợp đồng thế chấp)*.

B đã giải ngân số tiền 850.000.000đ cho ông T, bà H theo bảng kê rút vốn ngày 30/10/2015. Tính đến ngày 18/4/2017, ông T, bà H đã trả B số tiền gốc là 109.500.000đ và số tiền lãi là 60.441.528đ. Nay B khởi kiện, yêu cầu Toà án buộc ông T, bà H phải thanh toán số tiền tính đến ngày 31/5/2018 là 945.773.802đ gồm nợ gốc là 740.500.000đ, nợ lãi là 205.273.802đ và phải chịu lãi phát sinh kể từ ngày 01/6/2018 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký. Trường hợp ông T, bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì B có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tại bản tự khai và trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, bị đơn là bà Trần Thị Thu H trình bày thống nhất với đại diện của nguyên đơn về thời gian, điều kiện ký kết và nội dung Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1560772/HĐTD ngày 30/10/2015, Điều khoản và điều kiện vay, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2020/2011/HĐTC ngày 27/01/2011. Ngày 30/10/2015, B đã giải ngân cho vợ chồng bà số tiền vay là 850.000.000đ. Tuy nhiên trong quá trình kinh doanh, nhà xưởng bị cháy dẫn đến việc làm ăn thua lỗ

nên vợ chồng bà đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho B. Vợ chồng bà đã trả được số nợ gốc là 109.500.000đ, nợ lãi là 60.441.528đ và nhất trí với trình bày của đại diện nguyên đơn về số tiền nợ tính đến ngày 31/5/2018 là 740.500.000đ nợ gốc và 205.273.802đ nợ lãi. Bà đề nghị B cho bà được trả nợ dần làm nhiều lần và xem xét miễn giảm cho bà một phần tiền lãi; bà nhất trí chịu khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 01/6/2018 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho B theo mức lãi suất thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng. Nếu vợ chồng bà không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì B có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là nhà đất tại số 6/80 Q, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương để xử lý khoản nợ của vợ chồng bà.

Quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, Toà án đã nhiều lần triệu tập ông Trương Nho T đến làm việc nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do và không có quan điểm gửi cho Toà án. Bà H trình bày những ngày gần đây ông T đi làm ăn xa ở tỉnh khác nhưng không biết địa chỉ hiện nay của ông T.

Tại phiên tòa: Đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền 987.502.203đ gồm nợ gốc là 740.500.000đ, nợ lãi tính đến hết ngày 04/10/2018 là 247.002.203đ và phải tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày 05/10/2018 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán; yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX căn cứ thoả thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và các quy định của pháp luật để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát xác định Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa, đại diện nguyên đơn đã tuân theo và chấp hành đúng; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX: Áp dụng các Điều 317, 320, 322, 323 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 4, 8, 10 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016. Buộc ông T, bà H phải thanh toán cho B số tiền tính đến ngày 04/10/2018 là 740.500.000đ nợ gốc và 247.002.203 nợ lãi và lãi phát sinh từ ngày 05/10/2018 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông T, bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì B có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật. Bị đơn phải chịu án phí KDTM sơ thẩm theo luật định; hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng*: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của ông Trương Nho T theo địa chỉ được ghi trong Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp đã ký giữa các bên. Hiện ông T thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Ông T, bà H được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên toà không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà H.

[2] *Xét Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1560772/HĐTD ngày 30/10/2015, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2020/2011/HĐTC ngày 27/01/2011*, HĐXX thấy rằng: Các bên tham gia hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng; nội dung và mục đích hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Việc lập hợp đồng tín dụng được thực hiện đúng trình tự của pháp luật về tín dụng ngân hàng; hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy các hợp đồng trên là hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

[3] *Về nội dung tranh chấp*:

Quyền khởi kiện: Các bên thỏa thuận tại điểm g khoản 2 Điều 4; điểm i khoản 4 Điều 8; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 9 của Điều khoản và điều kiện vay như sau: *"Trường hợp Ngân hàng phát hiện Bên vay ... vi phạm các cam kết theo hợp đồng tín dụng..., Ngân hàng có quyền xem xét thu nợ trước hạn..."; "Đình chỉ cho vay và thu nợ trước thời hạn khi có một trong các trường hợp: ... Bên vay vi phạm các điều khoản khác quy định tại Hợp đồng tín dụng..."; "Bên vay được coi là vi phạm Hợp đồng tín dụng trong các trường hợp sau: Bên vay vi phạm bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi, phí phát sinh từ Hợp đồng tín dụng và văn bản này... Khi bên vay có bất kỳ vi phạm nào trên đây ... Ngân hàng sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ (bao gồm cả việc phát mại tài sản của Bên vay đang cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng), kể cả thu hồi nợ trước hạn"*. Đại diện nguyên đơn và bà H đều xác nhận bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả lãi, trả gốc trong nhiều tháng, nhiều kỳ liên tiếp cho đến nay chưa khắc phục được. Vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số nợ gốc còn lại (bao gồm cả số nợ gốc chưa đến hạn) và nợ lãi tính đến ngày 04/10/2018 là phù hợp với thoả thuận của các bên cũng như quy định tại Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng.

Số tiền gốc chưa thanh toán: Từ lời trình bày của các đương sự và đối chiếu tài liệu nguyên đơn cung cấp có đủ căn cứ xác định: Ngày 30/10/2015, B đã giải ngân cho ông T, bà H số tiền vay là 850.000.000đ; ông T, bà H đã thanh

toán cho B 109.500.000đ tiền gốc. Vì vậy số tiền gốc chưa thanh toán là 740.500.000đ.

Số tiền lãi chưa thanh toán: Tại Hợp đồng tín dụng ngày 30/10/2015, các bên thoả thuận lãi suất vay (lãi suất trong hạn) là 10.5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của B; lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; lãi vay được bên vay trả định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 23 hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, B đã hai lần điều chỉnh tăng lãi suất vay đối với khoản vay của ông T, bà H, cụ thể: Lãi suất vay từ ngày 01/5/2016 là 11%/năm và lãi suất vay từ ngày 01/5/2017 là 11.3%/năm và đã thông báo cho bên vay biết. Ông T, bà H đã thanh toán trả B số tiền lãi là 60.441.528đ nhưng từ ngày 23/6/2016 cho đến nay, dù B đã áp dụng nhiều biện pháp thông báo, đôn đốc nhưng ông T, bà H đã không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ tiền lãi, tiền gốc trong nhiều tháng, nhiều kỳ liên tiếp và các bên không thoả thuận về việc gia hạn nợ hoặc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ. Tại điểm d khoản 2 Điều 4 của Điều khoản và điều kiện vay quy định: *"Trường hợp bên vay không thanh toán đúng hạn nợ gốc, nợ lãi và không được Ngân hàng gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn ... thì Ngân hàng sẽ chuyển toàn bộ dư nợ kể cả phần dư nợ chưa đến hạn sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn theo thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng này"*. Căn cứ thoả thuận trên, từ ngày 24/7/2016, B đã chuyển các phần dư nợ gốc đến hạn thanh toán nhưng không được ông T, bà H thanh toán sang nợ quá hạn. Đến ngày 30/6/2017, B chuyển toàn bộ dư nợ gốc (bao gồm cả phần dư nợ chưa đến hạn) của ông T, bà H sang nợ quá hạn. Vì vậy tổng số tiền lãi tính đến ngày 04/10/2018 ông T, bà H chưa thanh toán là 247.002.203đ.

Ông T, bà H còn phải chịu lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 05/10/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Đại diện nguyên đơn không đồng ý cho bị đơn được trả nợ dần, không đồng ý miễn giảm lãi cho bị đơn nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị của bà H.

Về xử lý tài sản thế chấp: Trước khi ký Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1560772/HĐTD ngày 30/10/2015 thì ông T, bà H đã nhiều lần vay vốn tại B. Để bảo đảm cho toàn bộ các nghĩa vụ (trả nợ gốc, lãi, phí và chi phí có liên quan) đã, đang và sẽ phát sinh trong tương lai theo toàn bộ các Hợp đồng tín dụng đã và sẽ ký giữa ông T, bà H với B, hai bên đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2020/2011/HĐTC ngày 27/01/2011. Tài sản thế chấp gồm: 66.7m2 đất ở thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 16 và ngôi nhà 03 tầng bê tông cốt thép xây dựng trên đất; vị trí nhà, đất: Số 6/80 Q, phường Q, thành phố H; giấy tờ về tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM640682, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00159 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 29/12/2008 đứng tên ông Trương

Nho T và bà Trần Thị Thu H. Đại diện nguyên đơn và bà H đều xác nhận hiện trạng tài sản tại thời điểm Toà án xem xét, thẩm định tại chỗ không thay đổi so với thời điểm ký Hợp đồng thế chấp; các tài sản trên đều chưa bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ nào của ông T, bà H. Vì vậy nếu ông T, bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho B thì B có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp nói trên. Nếu giá trị tài sản thế chấp lớn hơn giá trị khoản nợ phải thanh toán thì phần chênh lệch được trả cho ông T, bà H. Nếu giá trị tài sản thế chấp không đủ để thanh toán khoản nợ thì ông T, bà H phải tiếp tục thanh toán phần còn thiếu cho B.

[4] *Về án phí*: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí KDTM sơ thẩm theo luật định. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 122, 290, 342, 343, 351, 355, 474, 721 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Án lệ số 08/2016/AL; Điều 227, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ.

Buộc ông Trương Nho T và bà Trần Thị Thu H phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền **987.502.203đ** *(chín trăm tám mươi bảy triệu năm trăm linh hai nghìn hai trăm linh ba đồng)*, bao gồm: Tiền nợ gốc là 740.500.000đ *(bảy trăm bốn mươi triệu năm trăm nghìn đồng)*; tiền nợ lãi tính đến ngày 04/10/2018 là 247.002.203đ *(hai trăm bốn mươi bảy triệu không trăm linh hai nghìn hai trăm linh ba đồng)*.

Kể từ ngày 05/10/2018, ông T, bà H phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1560772/HĐTD ngày 30/10/2015 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Đ thì lãi suất mà ông T, bà H phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ theo quyết định này cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP Đ.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà ông Trương Nho T và bà Trần Thị Thu H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng 66.7m2 đất ở thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 16 và ngôi nhà 03 tầng bê tông cốt thép xây dựng trên đất; vị trí nhà, đất: Số 6/80 Q, phường Q, thành phố H; giấy tờ về tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM640682, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00159 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 29/12/2008 đứng tên ông Trương Nho T và bà Trần Thị Thu H theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2020/2011/HĐTC ngày 27/01/2011. Nếu số tiền bán tài sản thế chấp lớn hơn khoản nợ phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ thì phần chênh lệch sẽ trả lại cho ông T, bà H. Nếu số tiền bán tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ thì ông T, bà H phải tiếp tục thanh toán phần còn thiếu cho Ngân hàng TMCP Đ.

3. Về án phí: Ông Trương Nho T và bà Trần Thị Thu H phải chịu 41.625.000đ *(bốn mươi mốt triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.187.000đ *(hai mươi triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng)* theo biên lai số AA/2017/0002447 ngày 03/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương.

4. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/10/2018); đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

Quách Thị Phương Thúy